



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 37

Ngày 21 tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-8-2023	Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	3
31-8-2023	Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	14
06-9-2023	Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND quy định việc thực hiện nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	22

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17-8-2023	Quyết định số 1991/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với viên chức tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2027	25
-----------	---	----

31-8-2023	Quyết định số 2112/QĐ-UBND về việc triển khai Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng và trang bị trang phục, phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Đội Dân phòng tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	27
05-9-2023	Quyết định số 2123/QĐ-UBND về việc triển khai Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	29
14-9-2023	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ban hành Đề án tập trung, giải quyết đối tượng là người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	31
14-9-2023	Quyết định số 2215/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	50

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 45/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền quản lý cán bộ các Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các Ban Quản lý có tên gọi khác thuộc Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tại Tờ trình số 24/TTr-KCNĐN ngày 14 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.
- Quy định này áp dụng đối với công chức, viên chức, người lao động trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

Điều 2. Vị trí và chức năng

- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân tỉnh), thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; quản lý và tổ chức cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong khu công nghiệp.
- Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý khu công nghiệp; làm nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh khi được phân cấp, ủy quyền; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.
- Ban Quản lý có tư cách pháp nhân, tài khoản, con dấu mang hình quốc huy.
- Trụ sở Ban Quản lý đặt tại số 26, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chương II NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Ban Quản lý tham gia ý kiến, xây dựng và trình các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Tham gia ý kiến với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, phương án phát triển hệ thống có liên quan đến khu công nghiệp;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập nhiệm vụ và đề án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp, nhiệm vụ và đề án quy hoạch điều chỉnh tổng thể các quy hoạch này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

đ) Tổng hợp, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động làm việc trong khu công nghiệp, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

e) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hàng năm và nguồn kinh phí khác (nếu có) trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp; kiểm tra, kiểm soát công nghệ và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

2. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn về quản lý đầu tư, gồm: Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư, Ban Quản lý khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền; giám sát, đánh giá việc thu hút đầu tư vào từng loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái theo các ngành, nghề thu hút đầu tư đã đăng ký quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 38 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây gọi là Nghị định số 35/2022/NĐ-CP), giám sát, đánh giá việc thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 8, khoản 3 Điều 9 và điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

3. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn về quản lý môi trường, gồm:

a) Tiếp nhận báo cáo định kỳ hàng năm của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp về các kết quả đạt được

trong sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn và giám sát phát thải của khu công nghiệp;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn trên địa bàn nhằm chứng nhận, theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái;

c) Tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổ chức đánh giá hồ sơ và lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp sinh thái hoặc khu công nghiệp sinh thái để cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái. Trường hợp kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Ban Quản lý thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu;

d) Theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện doanh nghiệp sinh thái, khu công nghiệp sinh thái để cấp lại, thu hồi, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cấp lại, thu hồi, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái theo quy định;

đ) Thực hiện trách nhiệm về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn về quản lý quy hoạch xây dựng, gồm:

a) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, phương án phát triển hệ thống, quy hoạch xây dựng, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong khu công nghiệp; kiểm tra các loại công trình xây dựng trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong khu công nghiệp.

5. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn về quản lý lao động, gồm:

a) Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp;

b) Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, bao gồm: Tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; báo cáo tình hình sử dụng lao động; tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài, báo cáo tình hình thay đổi lao động qua Cổng dịch vụ công quốc gia; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp; nhận báo cáo về việc cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hàng năm; thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

6. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn về quản lý thương mại, gồm: Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về thương mại.

7. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn về quản lý đất đai, gồm:

a) Tiếp nhận đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;

b) Trường hợp khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng tăng trên 10% so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký với Ban Quản lý thì thực hiện các biện pháp về giá sau đây:

- Trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn, Ban Quản lý đề nghị nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đăng ký lại khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng trước thời hạn và giải trình về sự thay đổi của khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng;

- Trường hợp cần thiết, Ban Quản lý tổ chức thẩm định khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng do nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đăng ký.

8. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ do các các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân cấp, ủy quyền, gồm:

a) Cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng hóa sản xuất tại khu công nghiệp và các giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận khác trong khu công nghiệp;

b) Thẩm định, phê duyệt hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đã được phê duyệt; thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng dự án đầu tư trong khu công nghiệp thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Thẩm định, phê duyệt hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp; quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

d) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi, hủy Giấy phép xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng phải có Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

đ) Thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình đối với dự án, công trình xây dựng trong khu công nghiệp.

e) Nhận báo cáo về việc cho thôi việc nhiều người lao động; tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được.

g) Tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

9. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác, gồm:

a) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư và việc chấp hành quy định của pháp luật về xây dựng, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường đối với các dự án tại khu công nghiệp;

b) Phối hợp với các đơn vị công an và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khác trong việc kiểm tra công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghiệp và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Nhận báo cáo thông kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong khu công nghiệp; yêu cầu nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của khu công nghiệp; trực tiếp quản lý và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp;

đ) Tổ chức thu thập, cập nhật, xử lý, gửi, nhận, lưu trữ, bảo quản, quản lý, khai thác, sử dụng, công bố thông tin, cơ sở dữ liệu về khu công nghiệp trên địa bàn thông qua hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Báo cáo định kỳ hàng quý, hàng năm với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình: Xây dựng và phát triển khu công nghiệp; tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật về lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp;

g) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp, các biện pháp sản xuất sạch hơn, chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái;

h) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

i) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành

vi phạm hành chính trong khu công nghiệp trên các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước trực tiếp của Ban Quản lý; phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

k) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức của Ban Quản lý;

l) Thực hiện nhiệm vụ đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, quản lý, hỗ trợ chuyển đổi, phát triển loại hình khu công nghiệp mới;

m) Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đổi tên gọi của khu công nghiệp đã được xác định trong Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

n) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, quy định khác của pháp luật có liên quan và do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

10. Ban Quản lý là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm phối hợp và tham gia ý kiến đối với các nhiệm vụ chuyên môn do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh triển khai tại các khu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

2. Lãnh đạo Ban Quản lý

a) Ban Quản lý có 01 Trưởng ban và 03 (ba) Phó Trưởng ban;

b) Trưởng ban Ban Quản lý là người đứng đầu Ban Quản lý, có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban Quản lý, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về hoạt động của khu công nghiệp; phối hợp với người đứng đầu các sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Quản lý;

c) Phó Trưởng ban Ban Quản lý là người giúp việc cho Trưởng ban, chịu trách nhiệm trước Trưởng ban và pháp luật về các nhiệm vụ được phân công; khi Trưởng ban vắng mặt, một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền điều hành các hoạt động của Ban Quản lý;

d) Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với Trưởng ban và Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Ban Quản lý có cơ cấu tổ chức như sau:

a) Bộ máy giúp việc gồm:

- Văn phòng;
- Phòng Quản lý Đầu tư;
- Phòng Quản lý Doanh nghiệp;
- Phòng Quản lý Lao động;
- Phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng;
- Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng đại diện tại các khu công nghiệp.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập gồm:

- Trung tâm Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ khu công nghiệp;
- Trung tâm Đào tạo - Cung ứng lao động kỹ thuật.

c) Trong quá trình hoạt động, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tình hình thực tế và chỉ tiêu biên chế công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt hàng năm, Ban Quản lý trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chủ trương, đề án tổ chức lại cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý và điều chỉnh cơ cấu tổ chức tại Quy định này.

Điều 5. Biên chế

Căn cứ chỉ tiêu biên chế công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt hàng năm, Trưởng ban Ban Quản lý bố trí, phân công công chức trong cơ quan Ban Quản lý, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Quản lý trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động.

Chương III CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Ban Quản lý làm việc theo chế độ thủ trưởng, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Định kỳ 06 tháng một lần, Ban Quản lý chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức họp giao ban với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, họp giao ban với các doanh nghiệp kinh doanh phát triển hạ tầng khu công nghiệp để trao đổi thông tin, giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 7. Mối quan hệ công tác với các bộ, ngành Trung ương

1. Ban Quản lý thực hiện theo ủy quyền và hướng dẫn của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc quản lý chuyên ngành đối với các khu công nghiệp.

2. Ban Quản lý thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, kịp thời báo cáo các khó khăn vướng mắc để các bộ, cơ quan ngang bộ có hướng chỉ đạo, giải quyết.

Điều 8. Mọi quan hệ công tác với Hội đồng nhân dân tỉnh

Ban Quản lý có trách nhiệm tổ chức thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời các chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Mọi quan hệ công tác với Ủy ban nhân dân tỉnh

Ban Quản lý chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh về các vấn đề quản lý khu công nghiệp. Đối với những vấn đề vướng mắc vượt thẩm quyền trong việc xây dựng và quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý kịp thời báo cáo để Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết.

Điều 10. Mọi quan hệ công tác với các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của tỉnh

1. Ban Quản lý phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của tỉnh trong công tác quản lý các khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý chủ trì xây dựng Quy chế phối hợp làm việc giữa Ban Quản lý với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan khác trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Hàng năm, Ban Quản lý rà soát, đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong việc thực hiện Quy chế phối hợp làm việc giữa Ban Quản lý với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan khác, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi Quy chế phối hợp; đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, các bộ, ngành có liên quan để làm cơ sở rà soát, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý.

Điều 11. Mọi quan hệ công tác với Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ban Quản lý phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa về các nội dung: Bồi thường giải tỏa, xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, môi trường, an ninh trật tự, dịch vụ khu công nghiệp.

Điều 12. Mọi quan hệ công tác với các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

1. Ban Quản lý đôn đốc, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, đảm bảo đúng tiến độ, đúng quy hoạch thiết kế; trao đổi giải quyết những vấn đề phát sinh trong khu công nghiệp.

2. Định kỳ hàng quý các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp có trách nhiệm báo cáo các nội dung liên quan đến xây dựng, kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp cho Ban Quản lý.

3. Ban Quản lý chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ 1 năm 2 lần đối với các nhà máy xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 13. Môi quan hệ công tác với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp

Ban Quản lý quản lý các hoạt động của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, doanh nghiệp chế xuất hoạt động theo đúng quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các loại giấy phép, giấy chứng nhận do Ban Quản lý cấp; cung cấp những thông tin cần thiết về chính sách, pháp luật mới ban hành, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện; đồng thời phối hợp các sở, ban, ngành của tỉnh giám sát, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 14. Trách nhiệm thực hiện**

1. Trưởng ban Ban Quản lý có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này; phân công từng bộ phận, đơn vị, công chức, viên chức, người lao động thực hiện nhiệm vụ một cách cụ thể; đồng thời, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện Quy định này.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các khu công nghiệp có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp thống nhất, tránh chồng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, bất cập, Trưởng ban Ban Quản lý phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3843/TTr-SYT ngày 28 tháng 7 năm 2023 và Tờ trình số 3111/TTr-SYT ngày 21 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, các cơ quan và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục
An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai**
(Kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai.
2. Quy định này áp dụng đối với công chức và người lao động thuộc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Đồng Nai và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

Điều 2. Vị trí pháp lý và chức năng

1. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (sau đây gọi tắt là Chi cục) được thành lập theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm là đơn vị trực thuộc Sở Y tế, giúp Giám đốc Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về an toàn thực phẩm, thực hiện kiểm tra về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.
2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai để hoạt động.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động và trụ sở làm việc

1. Chi cục chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế.
2. Trụ sở làm việc đặt tại số 59, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: (0251).8820775

Email: ccatvstp@dongnai.gov.vn

Website: dongnai.vfa.gov.vn.

Chương II **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Chủ trì, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc ngành y tế quản lý theo quy định của pháp luật;

2. Giám sát chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên; nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm; thực phẩm chức năng; các vi chất bổ sung vào thực phẩm và các thực phẩm khác trên địa bàn theo phân cấp của Bộ Y tế;

3. Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống;

4. Giúp Giám đốc Sở Y tế trong việc đình chỉ và thu hồi các giấy chứng nhận liên quan đến an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Y tế;

5. Tham mưu Sở Y tế thực hiện chức năng của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh xây dựng chỉ thị, kế hoạch, báo cáo về công tác an toàn thực phẩm;

6. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý;

7. Tổ chức công tác thông tin, phổ biến kiến thức và pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh;

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống theo phân cấp quản lý; triển khai công tác phòng ngừa, khắc phục ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm trên địa bàn tỉnh;

9. Phối hợp với các đơn vị liên quan ở địa phương hướng dẫn, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi cung cấp thực phẩm từ sản xuất đến tiêu dùng;

10. Tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế trình cấp có thẩm quyền ban hành các quyết định, chỉ thị, kế hoạch phát triển dài hạn, kế hoạch 05 năm trong lĩnh vực an toàn thực phẩm;

11. Trình Giám đốc Sở Y tế ban hành kế hoạch hàng năm, chương trình, đề án, dự án về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý;

12. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, kế hoạch, các chương trình mục tiêu, chương trình hành động, đề án, dự án đã được phê duyệt về an toàn thực phẩm;

13. Chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn cho các tuyến; tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm cho người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế;

14. Thực hiện chế độ thông kê, báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác quản lý an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành;

15. Quản lý tổ chức, biên chế, tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật và phân cấp của Sở Y tế;

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Y tế giao.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 5. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Chi cục gồm 01 Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng do Giám đốc Sở Y tế quyết định theo quy định.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 02 phòng:

a) Phòng Hành chính tổng hợp gồm 05 biên chế, trong đó có 01 Trưởng phòng và 01 Phó Trưởng phòng. Có chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện các lĩnh vực tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với công chức và người lao động; tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, nâng ngạch, điều động, luân chuyển, biệt phái, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng; đánh giá công vụ; đánh giá, phân loại công chức và người lao động; thi đua, khen thưởng, kỷ luật; tham mưu và tổ chức thực hiện về công tác hành chính, quản trị; tổng hợp, báo cáo, văn thư, lưu trữ; công tác dân vận; quy chế dân chủ; cải cách hành chính; tài chính, kế toán, quản lý tài sản của cơ quan.

b) Phòng Nghiệp vụ gồm 10 biên chế, trong đó có 01 Trưởng phòng và 02 Phó Trưởng phòng. Có chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ: Thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm; cấp và thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo; tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm; thực hiện công tác kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính; tham mưu công tác Ban chỉ đạo bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh, giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm, điều tra, đánh

giá kiến thức, thái độ, thực hành về an toàn thực phẩm, điều tra ngộ độc thực phẩm và thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chi cục.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức các chức danh lãnh đạo các phòng chuyên môn nghiệp vụ do Chi cục trưởng quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Biên chế vị trí việc làm

1. Biên chế của Chi cục do Giám đốc Sở Y tế cân đối trong tổng biên chế của Sở Y tế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt hàng năm đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động.

2. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Chi cục xây dựng kế hoạch biên chế báo cáo Sở Y tế trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Chế độ làm việc

1. Chi cục làm việc theo chế độ thủ trưởng, Chi cục trưởng quyết định mọi vấn đề thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục quản lý và là người chịu trách nhiệm cao nhất trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục. Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng phân công một số lĩnh vực công tác. Phó Chi cục trưởng chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công phụ trách.

2. Các Trưởng phòng chuyên môn nghiệp vụ chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng về toàn bộ công việc được giao.

3. Chi cục tổ chức họp giao ban định kỳ đồng thời tổ chức các cuộc họp bất thường để triển khai nhiệm vụ và đột xuất do Giám đốc Sở Y tế giao.

Chương IV

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA LÃNH ĐẠO CHI CỤC

Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục trưởng

1. Thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về việc trực tiếp tổ chức, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ và hoạt động của Chi cục;

2. Là chủ tài khoản của Chi cục, thực hiện quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng tài chính, tài sản, vật tư, thiết bị của Chi cục;

3. Phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến hoạt động của Chi cục;

4. Quyết định ban hành và tổ chức thực hiện các nội quy, quy chế của Chi cục; ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng để chỉ đạo, điều hành đơn vị và thực hiện các mối quan hệ nội bộ với cơ quan bên ngoài;

5. Phân công nhiệm vụ trong ban lãnh đạo Chi cục; quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn nghiệp vụ;

xây dựng quy chế làm việc của đơn vị đúng theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế;

6. Thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ; công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, người lao động theo quy định của pháp luật và phân cấp về tổ chức quản lý công chức của Sở Y tế;

7. Phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức cơ sở Đảng, các tổ chức quần chúng hoạt động. Thực hiện các chế độ chính sách, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho công chức và người lao động;

8. Tổ chức giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm và thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

9. Thực hiện vai trò của Chi cục trong quá trình tham gia tố tụng có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Chi cục.

Điều 9. Nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Chi cục trưởng

1. Phó Chi cục trưởng là người giúp việc cho Chi cục trưởng, được Chi cục trưởng phân công phụ trách một số lĩnh vực công tác, chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công.

2. Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của Chi cục trưởng khi được Chi cục trưởng uỷ quyền.

Chương V MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 10. Đối với Sở Y tế

Chi cục chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Giám đốc Sở Y tế. Chi cục trưởng có trách nhiệm chấp hành các quyết định, chỉ đạo của Giám đốc Sở Y tế, báo cáo công tác đến Giám đốc Sở Y tế theo quy định và khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết cho Giám đốc Sở Y tế để phục vụ việc trả lời kiến nghị của cử tri, trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề trong phạm vi chuyên ngành, lĩnh vực do Chi cục quản lý.

Điều 11. Đối với Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế

1. Chi cục chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế. Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm có trách nhiệm báo cáo công tác về lĩnh vực an toàn thực phẩm đến Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế đồng thời báo cáo Giám đốc Sở Y tế theo quy định và khi có yêu cầu.

2. Trong trường hợp chỉ đạo của Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế khác với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Y tế tỉnh Đồng Nai về cùng một nội dung công việc thì phải báo cáo Giám đốc Sở Y tế để tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Đối với các tổ chức, cơ quan có liên quan trên địa bàn tỉnh

1. Đối với các cơ quan sở, ban, ngành cấp tỉnh

Chi cục có mối quan hệ phối hợp với các cơ quan liên quan trực thuộc các sở, ban, ngành cấp tỉnh về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc phối hợp lực lượng để tổ chức

thực hiện nhiệm vụ của Chi cục được giao; đề nghị và chịu sự hướng dẫn của các sở, ban ngành về chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành khác có liên quan đến nhiệm vụ của Chi cục; cung cấp thông tin theo quy định, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành thuộc lĩnh vực Chi cục quản lý hoặc phối hợp lực lượng với các cơ quan thuộc các sở, ban ngành khác khi được yêu cầu.

2. Đối với các phòng chuyên môn nghiệp vụ, các đơn vị khác trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai

Chi cục có mối quan hệ phối hợp, hỗ trợ theo chức năng, nhiệm vụ được giao trên tinh thần trách nhiệm nhằm hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ chung của Sở Y tế được giao.

3. Đối với cơ quan cấp huyện có liên quan

Chi cục có trách nhiệm phối hợp với các phòng ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 13. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tổ chức triển khai, thực hiện Quy định này.

2. Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm báo cáo đề xuất Giám đốc Sở Y tế phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc thực hiện nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2431/TTr-SNN ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Văn bản giải trình số 3756/UBND-QBVPTR ngày 17 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định việc thực hiện nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Áp dụng hệ số K

1. Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

2. Các hệ số K thành phần gồm:

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I.

Điều 3. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng

Đối với diện tích rừng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, thì phần chi trả vượt hơn 02 lần sẽ được điều tiết cho bên cung ứng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

Điều 4. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Căn cứ kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chi tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trong năm cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Số lần tạm ứng: 02 lần, được thực hiện vào tháng 7 và tháng 12 hàng năm. Tổng số tiền tạm ứng không quá 70% số tiền dự kiến chi trả theo kế hoạch được duyệt.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh gửi văn bản hướng dẫn thủ tục tạm ứng cho các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của Tổ chi trả cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã có hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chi trả cấp huyện

a) Đối với các địa phương có diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thì Ủy ban nhân dân huyện sẽ thành lập Tổ chi trả cấp huyện do lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện làm tổ trưởng. Hàng năm, Tổ chi trả cấp huyện có nhiệm vụ hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện các nhiệm vụ: xác định diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, xây dựng bản đồ chi trả, rà soát tài khoản chi trả, tuyên truyền phổ biến chính sách.

b) Đối với các Tổ chi trả cấp huyện có sự thay đổi nhân sự do luân chuyển công tác hoặc về hưu, Hạt Kiểm lâm huyện có nhiệm vụ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện đề kiến toàn nhân sự Tổ chi trả cấp huyện, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

2. Ủy ban nhân dân các xã có hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng có trách nhiệm:

a) Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng kiểm tra lập hồ sơ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã;

b) Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trong việc lập tài khoản để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng bằng giao dịch điện tử đến chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã;

c) Thông tin đến Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về sự thay đổi tài khoản, diện tích, hiện trạng rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cơ sở sản xuất công nghiệp được quy định tại khoản 3, Điều 57 và các cơ sở nuôi trồng thủy sản được quy định tại khoản 6 Điều 57 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp phải thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Thời điểm thực hiện chi trả từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Đối với những trường hợp đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoạt động sau ngày 01 tháng 01 năm 2019 thời điểm chi trả được tính từ ngày có hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2023 và bãi bỏ Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi một số nội dung quy định về trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1991/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định
mức hỗ trợ đối với viên chức tại Trung tâm Công tác xã hội
tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2027**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với viên chức tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2027;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 118/TTr-LĐTBXH ngày 07 tháng 8 năm 2023 và Báo cáo số 326/LĐTBXH-BTXH ngày 15 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với viên chức tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2027 (photo Nghị quyết đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và tham mưu UBND tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thời gian áp dụng mức hỗ trợ đối với viên chức tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2027 thực hiện theo hiệu lực tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng

** Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh đã đăng Công báo số 30 ngày 11/8/2023 tại trang 44*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2112/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng và trang bị trang phục, phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Đội Dân phòng tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng và trang bị trang phục, phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Đội Dân phòng tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 938/TTr-CAT-PC07 ngày 16 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng và trang bị trang phục, phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Đội Dân phòng tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*đính kèm Nghị quyết*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung về mức hỗ trợ, trang bị trang phục, phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho Đội Dân phòng tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh áp dụng theo hiệu lực tại Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương đơn đốc, theo dõi việc triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh. Sở Tài chính có trách nhiệm đảm bảo phân bổ kinh phí thực hiện theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

** Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh đã đăng Công báo số 30 ngày 11/8/2023 tại trang 46*

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2123/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú;

Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 982/TTr-CAT-PC06 ngày 30 tháng 8 năm 2023 về việc đề nghị ký Quyết định triển khai Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Nghị quyết kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên; hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định về mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú thống nhất theo quy định tại Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày

22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

Hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (phòng Tài chính - Kế hoạch) có trách nhiệm bố trí kinh phí trang trải cho việc thu lệ phí được ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương) bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài chính, Tư pháp, Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

** Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh đã đăng Công báo số 30 ngày 11/8/2023 tại trang 54*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2212/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tập trung, giải quyết đối tượng là người lang thang,
xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 115/TTr-LĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2023 và Báo cáo số 338/BC-LĐTBXH ngày 25 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tập trung, giải quyết đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án tập trung, giải quyết đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Tập trung, giải quyết đối tượng là người lang thang, xin ăn
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

2. Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

II. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Qua 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh đã tập trung quyết liệt trong việc chỉ đạo điều hành và đã đạt được các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển hàng năm; đồng thời giữ vững được an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chăm lo tốt chính sách an sinh xã hội và có nhiều chuyển biến tích cực. Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế như: Tình trạng người lang thang không có nơi cư trú ổn định, người lang thang xin ăn sinh sống nơi công cộng, người nước ngoài (Campuchia) lang thang xin ăn làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự, mỹ quan đô thị, an toàn xã hội, đồng thời là môi trường nguy cơ cao cho các tệ nạn xã hội nảy sinh, đặc biệt là vấn đề liên quan đến xâm hại, buôn bán trẻ em và phụ nữ.

Nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành và nhân dân toàn tỉnh trong việc giải quyết tình trạng người lang thang, xin ăn, góp phần làm sạch, đẹp quang cảnh môi trường đô thị; đảm bảo an ninh trật tự,

mỹ quan môi trường du lịch văn minh, thân thiện, tạo thuận lợi và hấp dẫn để thu hút khách du lịch, các nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai. Ngày 13 tháng 11 năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 4272/QĐ-UBND ban hành Đề án tập trung, giải quyết đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trong 03 năm thực hiện Đề án tập trung, giải quyết đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã tiếp nhận và quản lý 219 lượt người lang thang trong đó có: 135 người nam và 84 người nữ; có 102 người cao tuổi, 75 trẻ em, 42 người trong độ tuổi lao động; phân theo quốc tịch có 194 người Việt Nam và 25 người nước ngoài.

Tuy nhiên, sau thời gian triển khai thực hiện Đề án đến nay có một số văn bản căn cứ pháp lý đã hết hiệu lực và đã được thay thế; công tác phối hợp giải quyết người lang thang, xin ăn không còn phù hợp với quy định chính sách và yêu cầu nhiệm vụ thực tế như tình hình hiện nay. Theo đó, việc thay thế Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh là cần thiết.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Đề án này quy định về việc tập trung, quản lý và nuôi dưỡng tạm thời người lang thang, xin ăn trên địa bàn toàn tỉnh; phân loại, xử lý, giải quyết sau khi tiếp nhận đối tượng người lang thang, xin ăn tập trung vào Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng:

- Người sống lang thang không có nơi cư trú nhất định, thường sử dụng vỉa hè, công viên, chợ, bên xe,... làm nơi xin ăn, sinh sống; người bán hàng kết hợp xin ăn...

- Người tâm thần lang thang không xác định được thân nhân.

- Người dẫn dắt (đi cùng) các đối tượng là người yếu thế như: Trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, người tâm thần đi lang thang, bán hàng rong để xin ăn.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện Đề án.

- Đối với những trường hợp cá nhân, tổ chức thuê mướn, ép buộc, xúi giục, dụ dỗ, lôi kéo... lợi dụng “chăn dắt” những người yếu thế đi lang thang, xin ăn nhằm mục đích để trục lợi là vi phạm pháp luật thì sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu

a) Nâng cao nhận thức của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành, địa phương và toàn thể nhân dân trong việc đảm bảo an sinh, trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ mỹ quan, môi trường đô thị của tỉnh.

b) Thực hiện tốt các quy định về chính sách bảo đảm an sinh xã hội đến người dân; quan tâm, hỗ trợ, chăm lo nâng đỡ các đối tượng là người yếu thế trên địa bàn

tỉnh, nhằm ngăn ngừa, hạn chế tình trạng người lang thang, xin ăn trên địa bàn, góp phần ổn định kinh tế, xã hội địa phương.

c) Triển khai thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các văn bản quy định hiện thành.

d) Thường xuyên kịp thời tập trung, giải quyết người lang thang, xin ăn để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ môi trường, mỹ quan đô thị của tỉnh.

3. Quy trình tập trung, giải quyết

a) Quy trình tập trung đối tượng

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan tổ chức tập trung đối tượng là người lang thang, xin ăn để đưa vào Trung tâm Công tác xã hội và lập hồ sơ ban đầu của đối tượng gồm:

+ Mẫu 1. Ghi nhận tình trạng người lang thang, xin ăn tập trung vào Trung tâm Công tác xã hội.

+ Mẫu 2. Danh sách trích ngang của đối tượng.

+ Mẫu 3. Biên bản bàn giao người lang thang, xin ăn tập trung vào Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đưa đối tượng (kèm theo hồ sơ) bàn giao cho Trung tâm Công tác xã hội tỉnh (sau đây gọi tắt là Trung tâm).

- Đối với đối tượng là bệnh nhân lang thang, vô gia cư được các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh tiếp nhận điều trị, trong thời gian chữa trị, các cơ sở y tế phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa bàn cơ sở trú đóng để hoàn tất hồ sơ đề nghị tiếp nhận vào Trung tâm. Sau khi đối tượng đã được điều trị ổn định sức khỏe thì các cơ sở y tế phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa bàn trú đóng tiến hành bàn giao đối tượng đến Trung tâm.

b) Hồ sơ, quy trình tiếp nhận người lang thang, xin ăn

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ tập trung người lang thang, xin ăn để bàn giao cho Trung tâm Công tác xã hội thực hiện theo biểu mẫu 1, 2, 3 (đính kèm).

- Sau khi tiếp nhận đối tượng, Trung tâm lập hồ sơ quản lý, mỗi đối tượng gồm một túi đựng hồ sơ, trường hợp đối tượng đi chung cả gia đình thì lập chung một túi lưu hồ sơ để thuận tiện cho việc theo dõi và giải quyết hòa nhập. Chụp hình toàn thân

đối tượng để lưu hồ sơ, đồng thời bổ sung các văn bản liên quan hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Thời gian quản lý tạm thời và chế độ cho đối tượng tại Trung tâm tối đa không quá 03 tháng, thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Quy trình xử lý, phân loại và giải quyết đối tượng tại Trung tâm như sau:

- Đối với những đối tượng có đăng ký thường trú, tạm trú dài hạn trên địa bàn tỉnh; Trung tâm có văn bản đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú để phối hợp hướng dẫn thân nhân làm thủ tục, đến bảo lãnh đối tượng về quản lý tại gia đình, hỗ trợ tạo điều kiện ổn định cuộc sống tại địa phương, đồng thời cam kết không để đối tượng tái lang thang, xin ăn gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội.

- Đối với những đối tượng có thông tin về nơi cư trú ngoài tỉnh Đồng Nai, Trung tâm có văn bản đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng có địa chỉ cư trú, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh bạn (nếu có) để phối hợp xác minh thông tin và hỗ trợ tiếp nhận đối tượng trở về gia đình ổn định cuộc sống tại địa phương. Trong trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc, Trung tâm có văn bản báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội biết để có phương án hỗ trợ.

- Đối với những đối tượng là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần không có khả năng lao động, chưa xác định được địa chỉ nơi cư trú, không có giấy tờ tùy thân và thông tin thân nhân, khi hết thời hạn nuôi dưỡng tạm thời, Trung tâm có văn bản trình Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Đối với những đối tượng là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần không có khả năng tự bảo vệ, đã có thông tin về thân nhân, nơi cư trú đang trong thời gian xác minh hoặc đã có kết quả xác minh, tuy nhiên đã hết hạn thời gian tiếp nhận tạm thời (03 tháng) theo quy định, nhưng vì điều kiện đặc biệt khó khăn, gia đình và địa phương chưa thể hoặc không thể tiếp nhận đối tượng trở về, thì Trung tâm có văn bản đề xuất ý kiến với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục gia hạn thời gian quản lý đối tượng tạm thời hoặc xem xét để giải quyết đối tượng phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo đúng quy định.

- Đối với đối tượng lang thang, xin ăn trong độ tuổi lao động, sức khỏe tốt, có khả năng lao động, trong thời hạn quản lý đối tượng 30 (ba mươi) ngày Trung tâm có trách nhiệm gửi thông báo về địa phương nơi đối tượng cư trú; làm công tác giáo dục tư tưởng, tham vấn tâm lý... yêu cầu đối tượng cam kết không tái phạm, sau đó giải quyết cho đối tượng tự túc về địa phương, tìm kiếm việc làm ổn định cuộc sống.

- Đối với trường hợp người lang thang, xin ăn là người nước ngoài sau khi tiếp nhận, Trung tâm lập hồ sơ ban đầu, gửi tờ trình đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp các đơn vị liên quan xử lý theo quy định.

4. Thảm quyền tiếp nhận đối tượng vào và giải quyết cho đối tượng ra khỏi Trung tâm

Giám đốc Trung tâm căn cứ quy định tại Điều 27, Điều 30 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội để ra quyết định tiếp nhận và quyết định dừng trợ giúp, giải quyết cho đối tượng ra khỏi trung tâm hòa nhập cộng đồng.

5. Giải pháp thực hiện

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là công tác tuyên truyền trên hệ thống đài phát thanh của cấp xã nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, các đoàn thể xã hội và người dân trong việc giải quyết tình trạng người lang thang, xin ăn; mục đích, ý nghĩa, tính nhân văn, kịp thời phản ánh thực trạng, kết quả thực hiện việc tập trung, trợ giúp đối tượng; nêu gương những đơn vị, tổ chức, cá nhân triển khai có hiệu quả trong việc trợ giúp đối tượng; gắn mục tiêu giải quyết người lang thang, xin ăn với cuộc vận động xây dựng khu phố, ấp văn hóa, gia đình văn hóa của tỉnh, trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc ngăn ngừa, giải quyết tình trạng lang thang xin ăn trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cho đối tượng lang thang, xin ăn, để họ hiểu biết chủ trương của tỉnh, của địa phương từ đó có nhận thức đúng không đi lang thang, xin ăn; chủ động tham gia lao động sản xuất để có thu nhập ổn định, góp phần xây dựng quê hương giàu đẹp và giữ vững an ninh trật tự.

- Tích cực vận động cơ sở kinh doanh ăn, uống, vui chơi giải trí, các địa điểm du lịch, đền, chùa... cam kết không để đối tượng lang thang, bán hàng rong hoặc xin ăn trong khuôn viên, địa bàn đơn vị kinh doanh, quản lý.

- Gắn biển cảnh báo, ngăn ngừa tình trạng người lang thang, xin ăn, đề nghị khách du lịch không cho tiền người lang thang xin ăn tại các điểm du lịch, đền, chùa, lễ hội, công chợ, các giao lộ... gây ảnh hưởng đến an toàn, an ninh trật tự, mỹ quan, môi trường đô thị.

b) Tăng cường công tác phối hợp trong quản lý, tập trung và giải quyết người lang thang xin ăn trên địa bàn tỉnh

- Tăng cường phối hợp tổ chức thực hiện công tác tập trung, xử lý, giải quyết người lang thang, xin ăn trên địa bàn đảm bảo hiệu quả, theo quy định của pháp luật; phối hợp trong việc tập trung, giải quyết người lang thang, xin ăn giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên tổ chức đoàn kiểm tra địa bàn các khu vực trọng điểm, thực hiện tập trung người lang thang không có nơi cư trú ổn định, người lang thang xin ăn, người tâm thần lang thang trên địa bàn tỉnh đưa vào Trung tâm Công tác xã hội để lập

hồ sơ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ đối tượng hồi gia ổn định cuộc sống tại cộng đồng theo quy định.

- Tăng cường các hoạt động phối hợp các Hội Người cao tuổi, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ... nhận hỗ trợ đỡ đầu cho các trẻ em lang thang, giúp đỡ cho gia đình có người yếu thể đặc biệt khó khăn.

c) Tăng cường công tác đăng ký, quản lý nhân khẩu, hộ khẩu, đặc biệt lưu ý các nhóm đối tượng từ địa phương khác đến cư trú tại địa bàn

- Tăng cường công tác quản lý hành chính về an ninh, trật tự, đặc biệt là việc kiểm tra, quản lý nhân khẩu, hộ khẩu, tạm trú đối với những đối tượng từ nơi khác đến cư trú trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra xử lý nghiêm các nhà nghỉ, nhà trọ cho tạm trú, lưu trú mà không có giấy tờ tùy thân, không khai báo tạm trú, lưu trú theo quy định nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn và có biện pháp phối hợp giải quyết không để phát sinh tình trạng người lang thang, cơ nhỡ, xin ăn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tại các địa bàn trọng điểm như nhà ga, bến xe, các chợ, các tuyến đường có nhiều quán ăn, điểm tham quan du lịch nhằm phát hiện kịp thời xử lý các đối tượng lang thang, cơ nhỡ, ăn xin, đeo bám khách hoặc tổ chức các hoạt động vi phạm pháp luật.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến đối tượng người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở quản lý trên nền tảng dữ liệu và xác thực qua hệ thống định danh của Cục C06; nghiên cứu ứng dụng các mẫu điện tử để ghi nhận, thống kê các nội dung liên quan đến thông tin, tình trạng người lang thang, xin ăn tạo thuận lợi thực hiện đề án phù hợp định hướng chuyển đổi số, thay đổi phương pháp quản lý.

- Phối hợp thực hiện các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, vận động, ngăn ngừa, xử lý các đối tượng lang thang, ăn xin, đeo bám khách; đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, tại các điểm dịch vụ công cộng, khu du lịch, các danh lam thắng cảnh.

d) Tăng cường thực hiện lồng ghép các chính sách an sinh xã hội, dạy nghề, tạo việc làm và huy động sự tham gia của cộng đồng trợ giúp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội

- Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách trợ giúp xã hội; quan tâm hỗ trợ thường xuyên, đột xuất đối với những trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn như trẻ em mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần; tổ chức thực hiện thăm hỏi tặng quà động viên kịp thời trong các dịp lễ, tết.

- Thực hiện các chính sách trợ giúp, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người bị bệnh tâm thần, rối nhiễu tâm trí; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật để giúp các em ổn định cuộc sống tại gia đình; ngăn ngừa tình trạng đi lang thang; tích cực vận động những đối tượng trong độ tuổi lao động, tại địa phương tham gia các lớp đào tạo nghề, tạo việc làm để ổn định cuộc sống.

- Khuyến khích các tổ chức nhân đạo, từ thiện hỗ trợ tại cộng đồng cho những người, hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhất là trẻ em nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, giúp họ khắc phục khó khăn để không phải lang thang kiếm sống.

6. Cơ sở vật chất và nhân sự thực hiện

a) Thành lập tổ làm công tác kiêm nhiệm việc tập trung, giải quyết người lang thang xin ăn cấp xã, thành phần gồm: Cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an, Dân quân, đại diện tổ chức đoàn thể... để thực hiện công tác tập trung người lang thang, xin ăn đưa đến Trung tâm theo quy định.

b) Giao Trung tâm đảm bảo cơ sở vật chất, bố trí nhân sự đảm bảo thực hiện quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phục vụ các nhóm đối tượng lang thang trong thời gian quản lý tập trung đạt hiệu quả; đảm bảo nhân sự phối hợp tốt công tác tiếp nhận người lang thang từ các đơn vị, địa phương chuyển đến kể cả ngày nghỉ và những ngày lễ, Tết.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước được phân cấp quản lý cho các đơn vị. Các nội dung chi và mức chi thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

2. Căn cứ nhiệm vụ được giao các đơn vị, địa phương thực hiện Đề án rà soát, xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí hàng năm gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, cơ quan chức năng tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung của Đề án trên phạm vi toàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các cuộc họp sơ kết, tổng kết, định kỳ, đột xuất liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện Đề án; theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Đề án theo định kỳ và đột xuất (nếu có yêu cầu).

b) Phối hợp các sở, ban, ngành liên quan thực hiện tốt công tác lồng ghép các chính sách an sinh xã hội, dạy nghề, tạo việc làm và huy động sự tham gia của cộng đồng trợ giúp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội; triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách trợ giúp đến các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Phối hợp Sở Ngoại vụ, các đơn vị liên quan và Lãnh sự quán các nước tổ chức đưa người lang thang, xin ăn là người nước ngoài về nước.

d) Chỉ đạo Trung tâm Công tác xã hội tỉnh thực hiện các nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch hoạt động và dự trù kinh phí thực hiện Đề án hàng năm đảm bảo thực hiện Đề án đạt hiệu quả, đúng quy định.

- Tiếp nhận, quản lý đối tượng theo đúng quy định; thực hiện phân loại, xác minh và giải quyết tái hòa nhập cho đối tượng theo các giải pháp Đề án đã đề ra; bố trí kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất, tổ chức công tác hậu cần phục vụ đối tượng; xây dựng nội quy, thời gian biểu cho đối tượng sinh hoạt đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Phối hợp Công an địa phương làm công tác bảo vệ an ninh trật tự khi quản lý đối tượng; xác minh nhân thân đối tượng khi có thông tin liên quan. Phối hợp các địa phương nơi cư trú của người lang thang, xin ăn để hỗ trợ chuyển giao số đối tượng về đoàn tụ gia đình, ổn định cuộc sống tại địa phương.

- Phối hợp cơ quan y tế tổ chức khám sàng lọc và điều trị bệnh cho các trường hợp đối tượng lang thang khi có nhu cầu; phân loại và cách ly các trường hợp bệnh có nguy cơ lây nhiễm cao như: HIV/AIDS, viêm gan, lao...

- Tổ chức thực hiện tham vấn, tư vấn, giáo dục nâng cao nhận thức cho các đối tượng đang quản lý tại Trung tâm để họ hiểu biết các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, từ đó có nhận thức đúng, không lang thang, xin ăn, chủ động tham gia lao động sản xuất để có thu nhập ổn định cuộc sống tại địa phương nơi cư trú.

2. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo Công an các huyện, thành phố chủ động phối hợp ngành Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tập trung, xử lý người lang thang, xin ăn tại địa phương; tăng cường triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm đảm bảo hỗ trợ người dân thuận tiện trong việc xác minh thông tin liên quan đến nhân thân người lang thang.

b) Chỉ đạo Công an cấp huyện tăng cường công tác quản lý hành chính về an ninh, trật tự, đặc biệt là việc kiểm tra, quản lý nhân khẩu, kiểm tra về cư trú đối với các nhà trọ, nhà nghỉ có người xin ăn cư trú; xử lý nghiêm các nhà nghỉ, nhà trọ cho tạm trú, lưu trú mà không có giấy tờ tùy thân, không khai báo lưu trú theo quy định nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn và có biện pháp phối hợp giải quyết không để phát sinh tình trạng người lang thang, cơ nhỡ, xin ăn.

c) Kiểm tra rà soát các nhân khẩu không có giấy tùy thân, không rõ nhân thân để xác minh, thu thập thông tin cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Quá trình kiểm tra chú trọng rà soát, phát hiện các đối tượng, băng nhóm tổ chức “chăn dắt”, xúi giục, thuê mướn trẻ em, người khuyết tật hoặc người cao tuổi đi xin ăn nhằm trục lợi để xử lý theo quy định pháp luật.

d) Tăng cường phối hợp thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tại các địa bàn trọng điểm như nhà ga, bến xe, các chợ, các tuyến đường có nhiều quán ăn, điểm

tham quan du lịch nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các đối tượng lang thang, cơ nhỡ, ăn xin, đeo bám khách hoặc tổ chức các hoạt động vi phạm pháp luật.

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến đối tượng người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở quản lý trên nền tảng dữ liệu và xác thực qua hệ thống định danh của Cục C06; nghiên cứu ứng dụng các mẫu điện tử để ghi nhận, thống kê các nội dung liên quan đến thông tin, tình trạng người lang thang, xin ăn tạo thuận lợi thực hiện đề án phù hợp định hướng chuyển đổi số, thay đổi phương pháp quản lý.

e) Phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện các thủ tục bàn giao đối tượng là người nước ngoài lang thang, cư trú trái phép tại tỉnh Đồng Nai về nước theo quy định.

g) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác kiểm tra, xét nghiệm các đối tượng lang thang có dấu hiệu sử dụng ma túy, các chất gây nghiện trước khi bàn giao đến Trung tâm Công tác xã hội tỉnh; giao Công an thành phố Biên Hòa chỉ đạo Công an phường Tân Hiệp kịp thời hỗ trợ Trung tâm Công tác xã hội tỉnh giải quyết các vụ việc liên quan đến các đối tượng gây rối, mất an ninh trật tự xảy ra tại Trung tâm.

h) Phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, xử lý kịp thời các đối tượng lang thang, ăn xin, đeo bám khách; đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, các điểm dịch vụ công cộng, khu du lịch, các danh lam thắng cảnh.

3. Sở Ngoại vụ

a) Tiếp nhận thông tin liên quan đến người nước ngoài lang thang, xin ăn từ các cơ quan, đơn vị; tổng hợp trao đổi thông tin với cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam có công dân lang thang, xin ăn để xác minh nhân thân lai lịch, cử đại diện phối hợp các cơ quan chức năng tỉnh Đồng Nai thống nhất thời gian, địa điểm và tiến hành bàn giao, đưa những người lang thang, xin ăn về nước an toàn, đúng quy định.

b) Hỗ trợ Trung tâm Công tác xã hội tỉnh trong việc phiên dịch, khai thác thông tin các đối tượng là công dân nước ngoài đồng thời phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập các thủ tục đưa người nước ngoài hồi hương theo quy định.

4. Sở Tài chính

Căn cứ nhiệm vụ được giao các đơn vị thực hiện Đề án rà soát, xây dựng kinh phí thực hiện gửi Sở Tài chính. Tùy theo tình hình cân đối ngân sách, Sở Tài chính tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách.

5. Sở Y tế

a) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo các cơ sở y tế hỗ trợ Trung tâm Công tác xã hội tỉnh khám phân loại sức khỏe cho các đối tượng bảo trợ xã hội và người lang thang, xin ăn (khi có yêu cầu).

b) Chỉ đạo các cơ sở y tế, tiếp nhận, khám và điều trị cho các đối tượng là người lang thang, xin ăn được các địa phương và cơ quan chức năng chuyển đến.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, cấp kinh phí thực hiện Đề án tập trung, giải quyết người lang thang, xin ăn cho các đơn vị thực hiện theo quy định.

7. Sở Nội vụ

a) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định liên quan đến nhân sự trong Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án; tổng hợp, báo cáo đề xuất biên chế viên chức hàng năm của đơn vị theo quy định.

b) Hướng dẫn, vận động chức sắc, người đứng đầu các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh phổ biến đến các tín đồ mục đích, ý nghĩa chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh về tập trung giải quyết người lang thang, xin ăn nhằm giúp người lang thang, xin ăn có cuộc sống bền vững và ổn định. Vận động các tín đồ không cho tiền người lang thang, xin ăn.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tuyên truyền trong các cơ sở giáo dục, các trường học về chủ trương, nội dung Đề án tập trung, giải quyết đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; vận động học sinh, sinh viên không cho tiền trực tiếp người lang thang, xin ăn.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện gắn biển cảnh báo ngăn ngừa tình trạng người lang thang, xin ăn; hướng dẫn du khách không cho tiền người lang thang, xin ăn tại các điểm du lịch, đền, chùa, lễ hội, công chợ, các giao lộ... gây ảnh hưởng đến an toàn, an ninh trật tự, mỹ quan, môi trường đô thị.

b) Tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức tại các điểm đến du lịch nhằm phản ánh các hành vi lang thang, xin ăn đến người dân để hiểu, đồng thuận và hưởng ứng chủ trương, chính sách của tỉnh.

c) Tổ chức vận động cơ sở kinh doanh ăn, uống, vui chơi giải trí, các địa điểm du lịch, đền, chùa... cam kết không để đối tượng lang thang, bán hàng rong hoặc xin ăn trong khuôn viên, địa bàn đơn vị kinh doanh, quản lý.

10. Sở Thông tin và Truyền Thông

a) Phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng, chỉ đạo các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh trong các cuộc họp giao ban báo chí tuyên truyền về Đề án tập trung, giải quyết đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu ứng dụng các mẫu điện tử để ghi nhận, thống kê các nội dung liên quan đến thông tin, tình trạng người lang thang, xin ăn tạo thuận lợi thực hiện Đề án phù hợp định hướng chuyển đổi số, thay đổi phương pháp quản lý.

11. Sở Tư pháp

Phối hợp các sở, ban, ngành hướng dẫn các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa triển khai các nội dung công tác tuyên truyền chủ trương của tỉnh việc thực hiện tập trung giải quyết người lang thang, xin ăn. Phối hợp hỗ trợ tư vấn trợ giúp pháp lý cho đối tượng là người lang thang, xin ăn (thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý) khi có nhu cầu.

12. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Chỉ đạo và hướng dẫn Ban Chỉ huy Quân sự các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã cử lực lượng dân quân, phối hợp hỗ trợ các ngành chức năng của địa phương trong việc thực hiện kế hoạch tập trung người lang thang, xin ăn.

13. Ban Dân tộc tỉnh

Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong quá trình giải quyết tập trung đối tượng lang thang, xin ăn là người dân tộc.

14. Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai, Báo Đồng Nai

a) Xây dựng chương trình tuyên truyền thường kỳ; phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng các phóng sự, tin bài tuyên truyền về chủ trương tập trung người lang thang, xin ăn của tỉnh, tạo sự ủng hộ đồng thuận trong nhân dân hưởng ứng chủ trương của tỉnh.

b) Tuyên truyền để người dân hiểu, mục đích ý nghĩa của chủ trương giải quyết vấn đề lang thang, xin ăn của tỉnh là hỗ trợ lâu dài, bền vững đối với bản thân người lang thang, xin ăn, nhằm giúp ổn định cuộc sống, đảm bảo nhân quyền và mang tính nhân văn cao.

c) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân cho các đối tượng lang thang, xin ăn.

15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

a) Đẩy mạnh công tác vận động các tổ chức hội, đoàn viên và nhân dân thực hiện tốt các chủ trương của tỉnh về công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân nhằm ngăn chặn các tệ nạn và tập trung, giải quyết người lang thang, xin ăn; thông qua các hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị góp phần hỗ trợ các đối tượng, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn; gắn mục tiêu giải quyết người

lang thang, xin ăn tại địa bàn khu dân cư với việc thực hiện các tiêu chí xây dựng ấp, khu phố văn hóa, gia đình văn hóa của tỉnh.

b) Vận động người dân phát hiện người lang thang, xin ăn trên địa bàn báo cho ngành chức năng tập trung giải quyết và không cho tiền người lang thang, xin ăn thể hiện nhân đạo bằng cách ủng hộ trực tiếp các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc các tổ chức, đơn vị có chức năng làm công tác từ thiện - xã hội để hỗ trợ các đối tượng xã hội.

c) Tăng cường tổ chức các hoạt động từ thiện phối hợp giữa các Hội Người cao tuổi, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ... nhận hỗ trợ đỡ đầu cho các trẻ em lang thang, giúp đỡ cho gia đình có người yếu thế đặc biệt khó khăn.

d) Thường xuyên tổ chức thực hiện kiểm tra giám sát công tác tuyên truyền, tập trung, xử lý, giải quyết người lang thang xin ăn tại các địa phương.

16. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Công an cùng cấp và các phòng, ban liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch tập trung người lang thang, xin ăn có hiệu quả tại địa phương.

b) Chỉ đạo Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (Công an cấp xã): Tăng cường công tác quản lý nhân khẩu; tuyên truyền các chủ nhà trọ, nhà nghỉ chấp hành nghiêm các quy định của Luật Cư trú. Đối với các nhân khẩu không có giấy tờ tùy thân, không rõ nhân thân; chủ nhà trọ, nhà nghỉ chủ động liên hệ Công an cấp xã để được hướng dẫn thu thập thông tin cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Rà soát, nắm thông tin đối với những người thường xuyên tập trung tại các khu vực công viên, chợ, các tụ điểm công cộng chờ nhận quà, đồ ăn, tiền... để có biện pháp tuyên truyền, giáo dục, xử lý.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các phòng, ban liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là công tác tuyên truyền trên hệ thống đài phát thanh của cấp xã nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, các đoàn thể xã hội và người dân trong việc giải quyết tình trạng người lang thang, xin ăn; mục đích, ý nghĩa, tính nhân văn của việc tập trung, trợ giúp đối tượng. Tổ chức thực hiện công tác tập trung, xử lý, giải quyết người lang thang, xin ăn trên địa bàn đảm bảo hiệu quả, theo quy định của pháp luật; tăng cường công tác phối hợp trong việc tập trung, giải quyết người lang thang, xin ăn giữa các địa phương.

d) Chỉ đạo Công an cấp huyện và các phòng, ban liên quan phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã trong các đợt cao điểm thực hiện tập trung người lang thang, xin ăn; phối hợp cơ sở y tế cấp cứu và điều trị ổn định cho các đối tượng lang thang, xin ăn có sức khỏe nguy kịch, ảnh hưởng đến tính mạng trước khi bàn giao đối tượng đến Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

đ) Chỉ đạo các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện gắn biển tuyên truyền ngăn ngừa tình trạng người lang thang, xin ăn; khuyến cáo du khách không cho tiền người lang thang, xin ăn tại các điểm du lịch, đền, chùa, lễ hội, chợ, các giao lộ... gây ảnh hưởng đến an toàn, an ninh trật tự, mỹ quan, môi trường đô thị.

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai, thực hiện tốt kế hoạch tập trung người lang thang, xin ăn tại địa phương; thành lập tổ công tác kiêm nhiệm việc tập trung, giải quyết người lang thang xin ăn cấp xã; thường xuyên tổ chức kiểm tra các khu vực trọng điểm, thực hiện tập trung người lang thang không có nơi cư trú ổn định, người lang thang xin ăn, người tâm thần lang thang trên địa bàn tỉnh đưa vào Trung tâm Công tác xã hội để lập hồ sơ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ các đối tượng đoàn tụ gia đình ổn định cuộc sống tại cộng đồng theo quy định.

g) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nâng cao trách nhiệm tiếp nhận, quản lý người lang thang, xin ăn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương từ Trung tâm Công tác xã hội tỉnh trở về; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để đối tượng ổn định cuộc sống, cam kết không tái lang thang, xin ăn; giáo dục và có biện pháp xử lý những trường hợp người lang thang, xin ăn tái phạm nhiều lần; giáo dục tư tưởng cho đối tượng lang thang, xin ăn, để họ hiểu biết chủ trương của tỉnh, của địa phương từ đó có nhận thức đúng không đi lang thang, xin ăn; tham gia lao động sản xuất để có thu nhập ổn định, góp phần xây dựng quê hương giàu đẹp và giữ vững an ninh trật tự.

Trên đây là Đề án tập trung, giải quyết người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp*) để xem xét, chỉ đạo./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**V/v ghi nhận tình trạng người lang thang, xin ăn
tập trung vào Trung tâm Công tác xã hội**
(Kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Hôm nay, vào lúcgiờngàythángnăm 202.....

Tại

I. Thành phần gồm:

1. Đại diện UBND xã/phường/thị trấn:

- Ông/bà Chức vụ:

2 Đại diện Công an xã/phường/thị trấn:.....

- Ông/bà Chức vụ:

3. Đại diện đơn vị:

- Ông/bà Chức vụ:

.....

.....

**II. Nội dung ghi nhận tình trạng người lang thang, xin ăn tập trung vào
Trung tâm Công tác xã hội như sau:**

1. Thông tin đối tượng:

- Họ và tên: Giới tính: Nam Nữ

- Ngày, tháng, năm sinh: CMND/CCCD số:

- Dân tộc: Trình độ học vấn:

- Địa chỉ nơi cư trú:

- Số người đi theo:người (kèm danh sách).

2. Hành vi của đối tượng:

- Sống lang thang không nơi cư trú

- Xin ăn tại các giao lộ, cổng chùa, nơi công cộng

- Tâm thần, lang thang không kiểm soát được hành vi

- Trẻ em lang thang có hành vi, vi phạm pháp luật

- Người lang thang, bán hàng rong để xin ăn
- Người dẫn, dắt người yếu thế đi lang thang, xin ăn

3. Phân loại theo nhóm đối tượng:

Trẻ em dưới 16 tuổi

Người cao tuổi

Người khuyết tật

Người tâm thần

Người trong độ tuổi lao động

Người nước ngoài

Tình trạng sức khỏe (ghi rõ).....

.....
.....

4. Tài sản, vật dụng, giấy tờ của người lang thang gồm có:

.....
.....

III. Kết luận và đề nghị xử lý:

.....
.....

Đề nghị đưa đối tượng vào tập trung, quản lý tạm thời tại Trung tâm Công tác xã hội để xử lý, giải quyết theo quy định của Đề án.....

Biên bản lập xong lúc: giờ: cùng ngày, đã đọc cho tất cả mọi người tham dự cùng nghe, đồng thống nhất ký tên dưới đây./.

Người lang thang
(Ký tên, lăn tay)

Đại diện Công an

Người ghi biên bản

UBND xã/phường/thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ
ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
BÀN GIAO NGƯỜI LANG THANG, XIN ĂN
TẬP TRUNG VÀO TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Hôm nay, vào lúc giờ....., ngày..... tháng.....năm.....,

Tại

Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện bên giao:

- Ông/bà:.....

Đơn vị: Chức vụ:

- Ông/bà:.....

Đơn vị:..... Chức vụ:

2. Đại diện bên nhận:

- Ông/bà:.....

Đơn vị: Chức vụ:

- Ông/bà:.....

Đơn vị:..... Chức vụ:

3. Nội dung, đối tượng bàn giao:

- Họ và tên (đối tượng): Năm sinh:.....

- Địa chỉ:.....

- Lý do bàn giao:.....

.....

- Tình trạng sức khỏe (ghi rõ) :.....

.....

- Vật dụng, tài sản kèm theo (nếu có):

.....

.....

.....

Biên bản kết thúc vào lúc....giờ..., ngày..... tháng năm...../.

BÊN GIAO

BÊN NHẬN

Mẫu số 3

UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ

 UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG
NGƯỜI LANG THANG, XIN ẢN BÀN GIAO CHO TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-UBND
 ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Địa chỉ	Là đối tượng							Tình trạng sức khỏe	Ghi chú	
		Nam	Nữ		Lang thang	Xin ăn	Trẻ em	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người tâm thần	Người nước ngoài			Còn khả năng lao động
01														
02														
03														
...														

....., ngày.....tháng.....năm.....

Cán bộ LĐTBXH

Đại diện Công an

Đại diện UBND xã/phường/thị trấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2215/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng
tỷ lệ 1/5000 thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 32/TTr-SXD ngày 27 tháng 3 năm 2023, Văn bản số 3094/SXD-QLQHKT ngày 23 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

Điều chỉnh phạm vi khu đất thuộc một phần diện tích thửa đất số 3, tờ bản đồ số 22 và một phần diện tích thửa đất số 120, tờ bản đồ số 28 với tổng diện tích khoảng 6.913,6 m² từ chức năng quy hoạch đất giao thông (một phần diện tích quy hoạch tuyến đường N1 và một phần diện tích quy hoạch tuyến đường Nguyễn Tất Thành) và đất rừng kết hợp du lịch sinh thái sang chức năng quy hoạch đất đầu mối kỹ thuật.

(Bản đồ trích vẽ quy hoạch sử dụng đất phạm vi điều chỉnh do UBND huyện Vĩnh Cửu lập, được Sở Xây dựng thẩm định tại Tờ trình số 32/TTr-SXD ngày 27 tháng 3 năm 2023 đính kèm).

Điều 2. Căn cứ nội dung điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh An có trách nhiệm tổ chức công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt; theo dõi, cập nhật vào các giai đoạn triển khai quy hoạch tiếp theo tại khu vực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu đến năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh An và Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>